

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	8.7%	-9.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.65
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

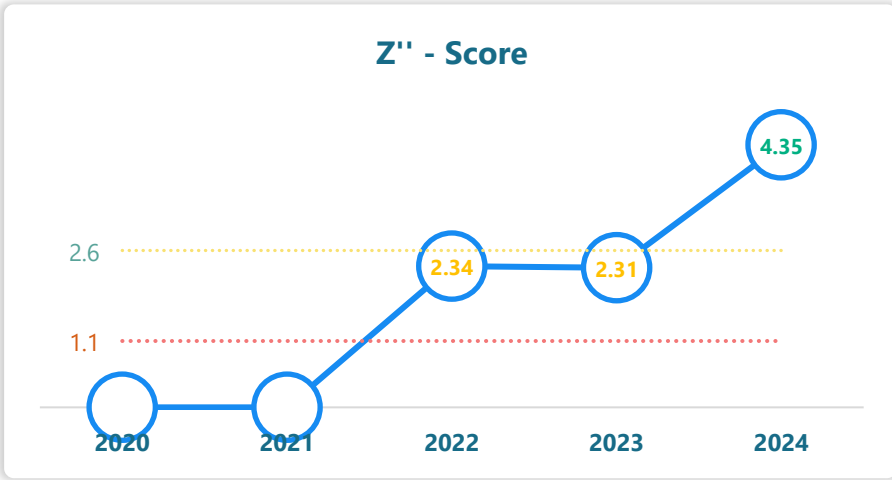
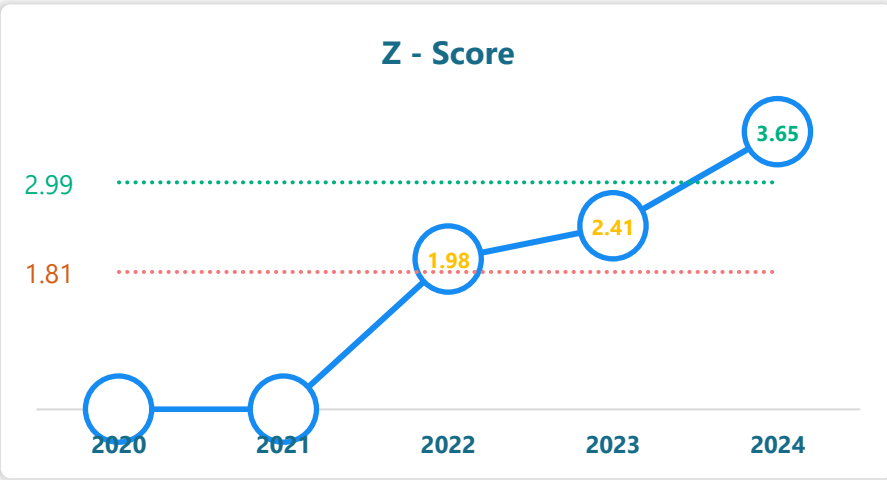
Hệ số nguy cơ phá sản	4.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
21,130		▲ 4,523
tỷ VNĐ		▲ 27.2%

LN sau thuế	2024	YoY
1,715		▲ 922
tỷ VNĐ		▲ 116%

ROE	2024	+/- YoY
24.6%		▲ 12.1%

ROA	2024	+/- YoY
11.9%		▲ 7.1%



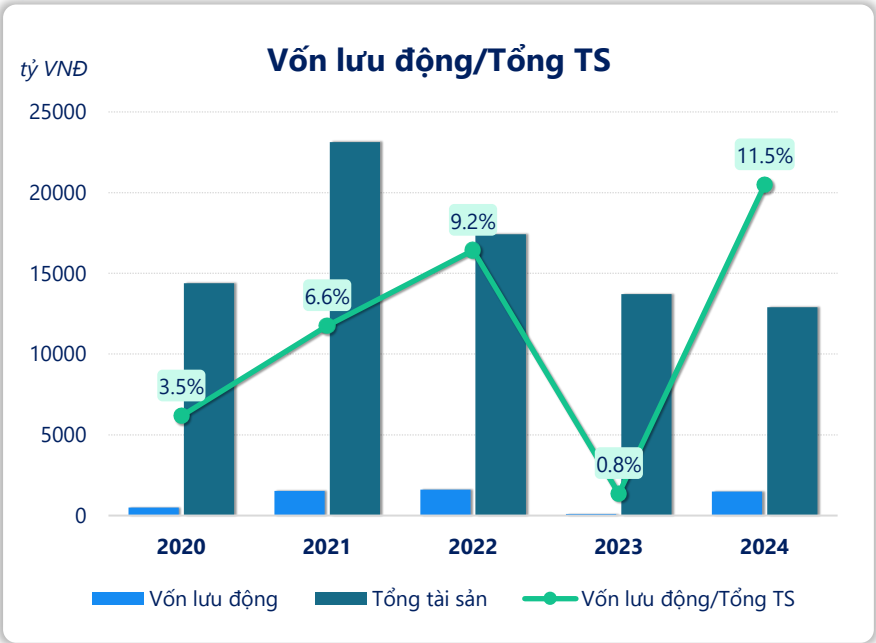
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.65 > 2.99**, cho thấy **GEE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.35 > 2.6**, cho thấy **GEE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GEE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.2%** đạt **21,130** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **1,715** tỷ đồng.

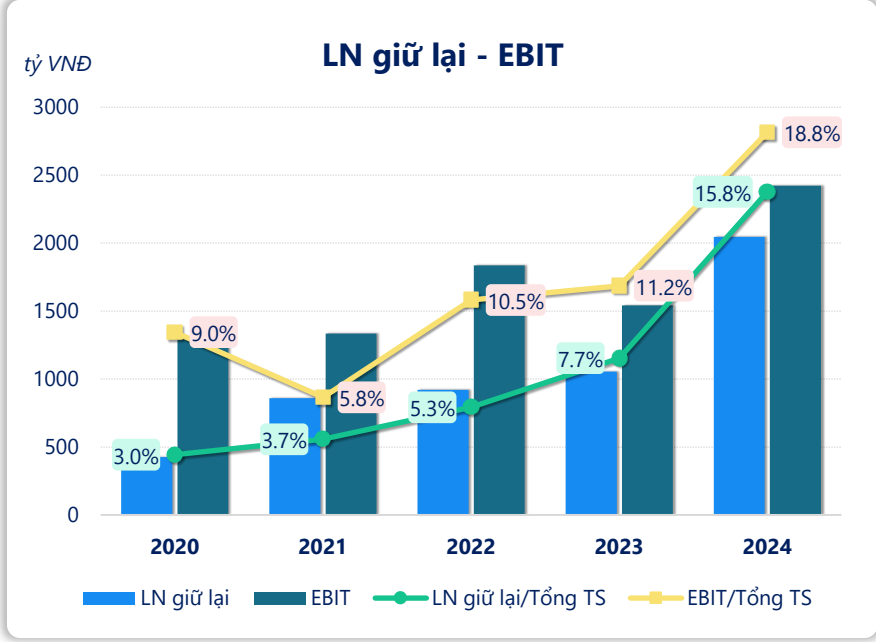
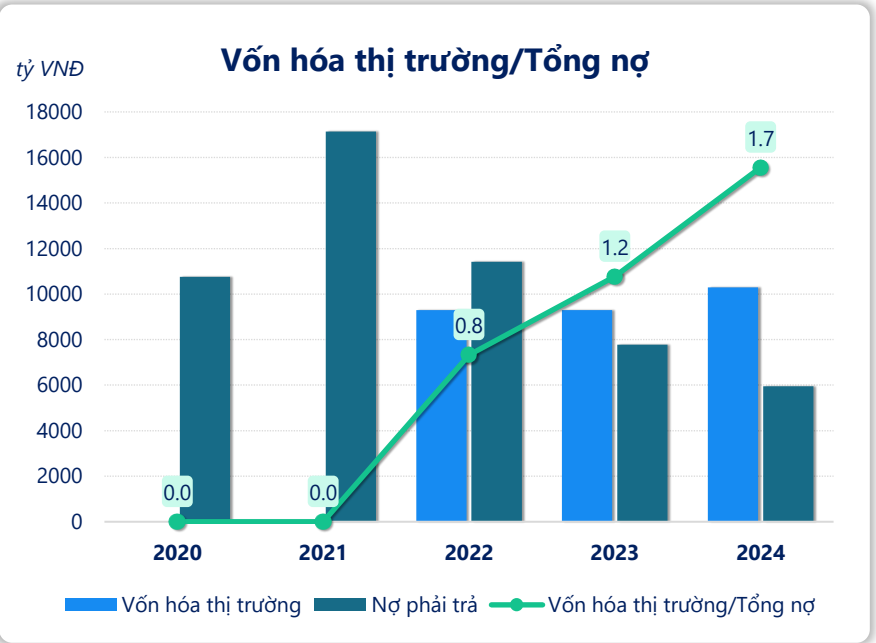
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

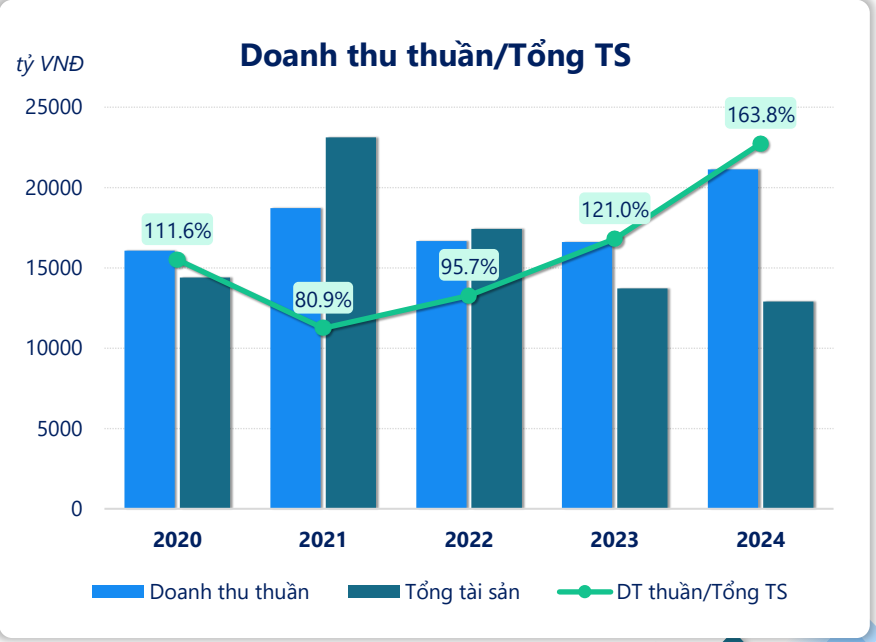


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.73, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,732	13,723	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	6,754	6,563	2.9%
Tiền và tương đương tiền	684	1,125	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.7	162	-46.5%
Phải thu ngắn hạn	2,328	1,996	16.7%
Hàng tồn kho	3,498	3,074	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	157	206	-23.9%
Tài sản dài hạn	5,978	7,160	-16.5%
Phải thu dài hạn	6.40	7.26	-11.8%
Tài sản cố định	2,453	3,460	-29.1%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	173	264	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,662	2,653	0.3%
Tài sản dài hạn khác	466	520	-10.3%
Lợi thế thương mại	94.8	124	-23.7%
Nợ phải trả	5,778	7,771	-25.6%
Nợ ngắn hạn	5,209	6,459	-19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,971	4,370	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	951	581	63.8%
Nợ dài hạn	569	1,312	-56.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	453	1,236	-63.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,954	5,952	16.8%
Vốn chủ sở hữu	6,954	5,950	16.9%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	2.37	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,073	18,714	16,665	16,607	21,130
Giá vốn hàng bán	14,118	16,884	14,551	14,581	18,066
Lợi nhuận gộp	1,955	1,830	2,114	2,026	3,064
Doanh thu HĐTC	234	395	841	572	544
Chi phí TC	621	744	1,128	901	609
Chi phí lãi vay	448	516	716	576	269
LN trong công ty LKLD	12.2	28.5	19.5	1.12	24.7
Chi phí bán hàng	413	361	349	328	410
Chi phí QLDN	356	387	408	420	457
LN thuần từ HĐKD	811	761	1,089	950	2,157
Lợi nhuận khác	32.3	57.2	31.7	17.4	-3.65
LN trước thuế	844	818	1,120	967	2,153
Lợi nhuận sau thuế	656	655	972	793	1,715
LNST của CĐ cty mẹ	557	566	880	745	1,588

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,348	-1,186	1,648	2,318	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-561	-1,818	1,261	4.30	1,012
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-511	3,612	-3,609	-1,908	-1,982
Tiền đầu kỳ	527	803	1,410	710	1,125
Lưu chuyển tiền thuần	275	608	-700	414	-435
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.87	-0.61	1.10	1.73
Tiền cuối kỳ	803	1,410	710	1,125	692